Thể chế và phát triển kinh tế: Minh chứng ở Việt Nam

Institutions and economic development: Evidence from Vietnam

Trần Phạm Khánh Toàn^{1*}, Trương Trung Trục²

¹Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Khách sạn Renaissance Riverside, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: khanhtoan014@gmail.com

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.17.1.1357.2022

Ngày nhận: 21/12/2020

Ngày nhận lại: 30/03/2021

Duyệt đăng: 02/04/2021

Từ khóa:

phát triển kinh tế; thể chế;
Việt Nam

Keywords:

economic development;
institutions; Vietnam

TÓM TẮT

Bài viết này tổng lược cơ sở lý thuyết về thể chế và vai trò của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế. Về mặt lý thuyết và nghiên cứu thực tiễn, thể chế tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều khía cạnh (i) tạo ra một môi trường ổn định, làm giảm tính bất định và rủi ro của các giao dịch kinh tế; (ii) đảm bảo các cơ chế thị trường diễn ra một cách hiệu quả; (iii) thiết lập các quy định bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và (iv) tạo nên cấu trúc khuyến khích của nền kinh tế. Bài viết trình bày thực trạng chất lượng thể chế hiện nay của Việt Nam và tiến hành so sánh với các quốc gia trong cùng khu vực. Cuối cùng bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thể chế để từ đó góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững.

ABSTRACT

This paper summarizes the theory of institutions and the role of institutions in economic development. In terms of theory and practical research, institutions affect economic growth through many aspects (i) create a stable environment, reduce the uncertainty and risks of economic transactions; (ii) ensure effective market mechanism; (iii) establish legislation framework, and (iv) create an incentive structure. The paper also presents the current state of Vietnam's institutional quality in comparison with other countries. Finally, the article proposes several solutions to improve the quality of institutions, thereby contributing to maintaining sustainable economic growth.

1. Giới thiệu

Các nhà kinh tế luôn bị thách thức bởi câu hỏi lớn: đâu là căn nguyên của sự phát triển, của sự khác nhau về mức độ tăng trưởng và phát triển kinh tế giữa các quốc gia? Tại sao một số quốc gia đạt được thành tích tăng trưởng kinh tế tốt trong khi những quốc gia khác lại trì trệ? Các nhà kinh tế đã chỉ ra rằng các yếu tố như vốn vật chất, vốn con người, công nghệ ... có quan hệ trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Những yếu tố đó tất nhiên là quan trọng nhưng một số nhà nghiên cứu cho rằng đó là sự thể hiện, bề nổi của tăng trưởng chứ không phải là căn nguyên sâu xa nhất của phát triển. Câu trả lời được nhiều nhà kinh tế ủng hộ là thể chế. Thể chế được xem là nguyên nhân sâu xa, mang tính cơ bản quyết định sự khác nhau về mức độ tăng trưởng và phát triển kinh tế. Do vậy, bài viết này nhằm tổng lược cơ sở lý thuyết về thể

chế, tác động của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế, ngoài ra, bài viết còn tập trung phân tích chất lượng thể chế của các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước cung cấp để phân tích thực trạng của chất lượng thể chế Việt Nam trong giai đoạn gần đây.

2. Lý thuyết về thể chế

2.1. Khái niệm và phân loại thể chế

Các nhà kinh tế học, xã hội học và chính trị học đưa ra rất nhiều các khái niệm khác nhau về thể chế. Xét về khía cạnh kinh tế, Veblen (1994) cho rằng thể chế là tính quy chuẩn của hành vi hoặc các quy tắc xác định hành vi trong những tình huống cụ thể, được các thành viên của một nhóm xã hội chấp nhận về cơ bản và sự tuân thủ các quy tắc đó là do bản thân tự kiểm soát hoặc do quyền lực bên ngoài khống chế. North (1990) được xem là người tiên phong trong việc đưa ra khái niệm về thể chế rõ ràng và cụ thể, theo đó thể chế là luật lệ của trò chơi trong xã hội (the rules of the game in a society); hay nói một cách trang trọng hơn, thể chế là những ràng buộc do con người tạo ra (human devised constraints) để định hình những mối quan hệ giữa con người với nhau. Theo định nghĩa này, thể chế có ba đặc điểm: (1) thể chế do con người tạo ra (human devised), điều này tương phản với các những yếu tố khác nằm ngoài sự kiểm soát của con người, ví dụ như: các yếu tố địa lý, thời tiết, khí hậu ... (2) thể chế là quy tắc của trò chơi (the rules of the game) mà từ đó tạo nên các ràng buộc tác động đến hành vi con người; (3) hiệu quả cơ bản của thể chế là thông qua các ràng buộc tác động lên hành vi từ đó tạo ra cấu trúc động cơ (incentives structure) và hành động của con người (Acemoglu & Robinson, 2008).

Kasper và Streit (1999) định nghĩa thể chế là những quy tắc ràng buộc hành vi của từng cá nhân (vốn mang tính cơ hội chủ nghĩa (opportunistic) và thất thường, không nhất quán (erratic); từ đó dễ dàng dự đoán hành vi của con người và góp phần đẩy nhanh sự phân công lao động và tạo ra hàng hóa, vật chất. Thể chế chỉ phát huy tác dụng khi và chỉ khi có những chế tài (sanction) đi kèm để xử lý những vi phạm.

Ngoài ra, thể chế cũng được định nghĩa là một cấu trúc gồm các đặc điểm của xã hội, như tổ chức, quy tắc, tín ngưỡng. Những cấu trúc này hướng dẫn, chỉ đạo và hạn chế các hoạt động của con người (Greif, 2000; Dixit, 2004) hoặc là sự đồng nhất trong cách cư xử, ứng xử xã hội mà mọi thành phần trong cộng đồng đều chấp nhận (Schotter, 1981) và hành vi này được kiểm soát bởi bản thân cá nhân hoặc do sự điều chỉnh bên ngoài. Thể chế cũng được xem như là chính sách do con người lựa chọn (Dixit, 2004).

Thể chế thông thường có thể được phân chia thành hai loại: thể chế bên trong (internal institutions)/thể chế phi chính thức (informal institutions) và thể chế bên ngoài (external institutions)/thể chế chính thức (formal institutions) (Kasper & Streit, 1999). Theo đó, thể chế bên trong (phi chính thức) được hình thành từ kinh nghiệm của con người và bao gồm những hữu ích nhất để điều chỉnh hành vi của con người trong quá khứ như tập quán (customs), quy chuẩn đạo đức (ethical norms), lễ lối tốt (good manners) ... Trong khi đó, thể chế bên ngoài (chính thức) mang tính áp đặt và có tính chế tài. Thể chế này được thiết lập thông qua một quy trình, ví dụ như luật lệ (legislation) và được chế tài bằng quyền lực hợp pháp (quân đội, công an, tòa án ...).

Ở cuộc sống hiện đại, ngay cả trong các nền kinh tế phát triển nhất thì các luật lệ, quy định chính thức cũng chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng hợp các ràng buộc hình thành nên sự lựa chọn. Sự tương tác giữa các cá nhân trong xã hội chịu sự ảnh hưởng rất lớn từ các thể chế phi chính thức như quy chuẩn đạo đức, ứng xử, tập quán ... Nói như vậy, không có nghĩa là các thể chế chính thức không có ý nghĩa. Cùng với sự phân công lao động, chuyên môn hóa ngày càng cao, tính phức tạp của xã hội cũng không ngừng gia tăng. Điều này đòi hỏi phải chính thức hóa, chế định hóa các ràng buộc. Các thể chế chính thức có thể bổ sung và tăng hiệu quả của các ràng buộc không chính thức.

Như vậy, dù có những khác biệt nhất định song nhìn chung các quan niệm về thể chế bao hàm ba khía cạnh cơ bản nhất là “luật chơi” (chính thức và phi chính thức), “cách chơi” (cơ chế, chế tài thực thi), và “người chơi” (con người, tổ chức gắn với hành vi).

Gần đây, trong tác phẩm của mình, Acemoglu và Robison (2013) đã giới thiệu các định nghĩa mới về thể chế. Theo đó, các tác giả phân loại thể chế thành thể chế dung nạp (inclusive institutions) và thể chế tước đoạt (extractive institutions) tương ứng với từng loại thể chế kinh tế hay thể chế chính trị. Thể chế kinh tế dung nạp (inclusive economic institutions) là thể chế cho phép và khuyến khích sự tham gia đông đảo của người dân trong các hoạt động kinh tế, từ đó, làm cho tài năng, năng lực và giá trị của mỗi người sử dụng tốt nhất. Thể chế này đặc trưng bởi sự bảo đảm quyền tài sản cá nhân, một hệ thống pháp luật công bằng và sự cung cấp dịch vụ công bình đẳng để mọi người có thể tham gia và trao đổi với nhau.

Thể chế kinh tế tước đoạt (extractive economic institutions) là thể chế không có các đặc trưng trên mà chúng được thiết kế nhằm tước đoạt hay khai thác thu nhập hay của cải của nhóm này để phục vụ cho nhóm khác, hay của số đông người dân để phục vụ cho số ít nhà cầm quyền và người có liên quan.

Thể chế chính trị dung nạp là thể chế hội đủ các điều kiện: mức độ tập trung cần thiết và khuyến khích sự tham gia của người dân vào công việc nhà nước, thượng tôn pháp luật. Ngược lại, thể chế chính trị khai thác hay tước đoạt được hình thành khi một thiểu số ít người nắm trong tay quyền lực tập trung, không thượng tôn pháp luật.

Acemoglu và Robison (2013) nhấn mạnh có mối quan hệ sâu sắc, chặt chẽ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị. Thể chế kinh tế tước đoạt một cách tự nhiên gắn liền với thể chế chính trị tước đoạt. Ngược lại, thể chế kinh tế dung nạp được xây dựng và phát triển trên các cơ sở được tạo ra bởi thể chế chính trị dung nạp và mọi sự kết hợp giữa thể chế chính trị dung nạp và thể chế kinh tế tước đoạt hoặc ngược lại đều không bền vững.

2.2. Đo lường thể chế

Đo lường thể chế theo thời gian giữa các quốc gia không chỉ là một trở ngại, thách thức cho các nhà kinh tế mà còn cho các nhà quản lý công, bởi vì rõ ràng khái niệm thể chế rất rộng và không dễ dàng định lượng. Woodruff (2006) cho rằng hệ thống lý thuyết hiện nay cho thấy có ít sự thống nhất về cách thức đo lường thể chế. Hiện nay, chất lượng thể chế thường được đo lường bằng các chỉ số dựa trên các phán đoán, nhận xét, cảm nhận của công chúng và doanh nghiệp. Có nhiều chỉ số được sử dụng để phân tích, đánh giá chất lượng thể chế của các quốc gia như Chỉ số tự do kinh tế (the Index of Economic Freedom - IEF) của tổ chức Heritage Foundation, Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) của Diễn đàn kinh tế thế giới, Chỉ số thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh (Ease of Doing Business Index - EBDI) của Ngân hàng Thế giới ... Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu sử dụng Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicator - WGI) của Ngân hàng thế giới và Chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI) của Tổ chức Minh bạch quốc tế là thước đo chính cho chất lượng thể chế. Trong bài viết này, tác giả sẽ giới thiệu sơ lược Chỉ số quản trị toàn cầu và Chỉ số cảm nhận tham nhũng¹.

2.2.1. Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicator - WGI)

Ở hình thức đơn giản nhất, quản trị nhà nước có thể được xem là cách thức sử dụng các cơ chế, chính sách về chính trị, kinh tế và xã hội để thực hiện quyền lực nhà nước trong một quốc gia. Quản trị tốt được xem là yếu tố tác động đến sự tăng trưởng và phát triển của một quốc gia

¹ Có thể tìm hiểu sâu hơn về phương pháp tính toán Chỉ số quản trị toàn cầu và Chỉ số cảm nhận tham nhũng tại <http://cdea.ueh.edu.vn/wp-content/uploads/2016/09/Bao-cao-du-lieu-ve-the-che.pdf>.

đặc biệt là trong trung và dài hạn (Kaufmann & Kraay, 2003). Cơ sở dữ liệu về quản trị quốc gia thường được nhiều nhà nghiên cứu đề cập phân tích đó là Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI). Dữ liệu này bao gồm hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Chỉ số này ra đời vào năm 1996 và bao gồm hơn 300 chỉ tiêu từ 30 nguồn dữ liệu từ những người trả lời khảo sát, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức trong khu vực công (Kaufmann, Kraay, & Mastruzzi, 2010). Xét một cách tổng thể, các chỉ số này đo lường cảm nhận về “*quy trình chọn lựa, giám sát và thay thế bộ máy cầm quyền; năng lực hoạch định và thực hiện chính sách của chính phủ; sự tôn trọng của người dân và nhà nước đối với các thể chế chi phối các tương tác trong xã hội*” (Ngân hàng Thế giới, 2014, p. 2), và được phân loại sáu nhóm chỉ tiêu lớn:

- Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability): đo lường cảm nhận của người dân về sự tham gia vào quản trị công cũng như thái độ, ý kiến của người dân về chính quyền, chính sách trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Ổn định chính trị và không có bạo lực (Political Instability and Absence of Violence): đo lường cảm nhận về sự ổn định của chính phủ hay bị các lực lượng đối lập chống đối, phản kháng bằng bạo lực (bao gồm khủng bố);

- Hiệu quả của chính phủ (Government Effectiveness): đo lường cảm nhận về khả năng, năng lực của chính phủ trong việc cung cấp dịch vụ công cũng như chất lượng của dịch vụ công và quá trình triển khai thực hiện các chính sách quản lý đúng theo cam kết;

- Chất lượng các quy định (Regulatory Quality): đo lường cảm nhận về khả năng của chính phủ trong ban hành các quy định của pháp luật, chính sách bảo đảm quyền tư hữu, sự phát triển của khu vực tư nhân;

- Nhà nước pháp quyền (Rule of Law): đo lường cảm nhận về mức độ tinh thần thượng tôn pháp luật của người dân;

- Kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption): đo lường cảm nhận về mức độ trừng phạt, chế tài của hệ thống pháp luật đối với các hành vi tham nhũng khác nhau.

2.2.2. Chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI)

Chỉ số cảm nhận tham nhũng ra đời năm 1995 như là một chỉ số tổng hợp dùng để đo lường mức độ tham nhũng của khu vực công của một quốc gia được các chuyên gia và nhà điều hành doanh nghiệp đánh giá. Đây là chỉ số về tham nhũng được sử dụng rộng rãi nhất trên toàn thế giới được Tổ chức Minh bạch quốc tế thực hiện hằng năm. Thang đo của chỉ số này dao động từ 0 đến 100 điểm, theo đó quốc gia có điểm càng cao thì mức độ minh bạch, trong sạch càng cao.

Chỉ số cảm nhận tham nhũng được xây dựng dựa trên nhiều nguồn dữ liệu của các tổ chức có uy tín. Đã có sự thay đổi về cách tính vào năm 2012 làm cho việc so sánh điểm giữa các năm của các quốc gia sẽ khả thi.

3. Mối quan hệ giữa thể chế và phát triển kinh tế

3.1. Tác động của thể chế đối với phát triển kinh tế

Rodrik (2005) cho rằng kích thích để tăng trưởng kinh tế không giống như việc duy trì tăng trưởng. Để tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn nhìn chung đòi hỏi một số “cú hích” để phát huy một số tiềm năng của quốc gia nhưng để duy trì tăng trưởng kinh tế đặc biệt là trong dài hạn thì đòi hỏi phải có những cải cách để nâng cao chất lượng thể chế. Do vậy, thể chế đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển xã hội nói chung và phát triển kinh tế nói riêng (North, 1990; Rodrik, Subramanian, & Trebbi, 2004). Vai trò của thể chế được thể hiện ở một số điểm sau:

Thứ nhất, thể chế tạo ra một môi trường ổn định, làm giảm tính bất định và rủi ro của các

giao dịch kinh tế (Nguyen, 2013). Kinh tế thị trường được hiểu một cách đơn giản là nền kinh tế nơi mà người mua và người bán tác động với nhau theo các quy luật thị trường để xác định giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Nguyên lý của thị trường là cạnh tranh và cạnh tranh đem lại hiệu quả tối ưu trong việc sử dụng các nguồn lực xã hội và giúp cho thị trường cân bằng. Để xác lập được trạng thái thị trường như vậy, điều kiện tiên quyết là phải có thể chế để có thể định hướng, điều chỉnh hành vi của các tác nhân kinh tế khi tham gia giao dịch, trao đổi hàng hóa. Kasper và Streit (1999) cho rằng các giao dịch trao đổi hàng hóa chỉ xảy ra khi và chỉ khi các chủ thể kinh tế có một mức độ tin tưởng nhất định rằng các thỏa thuận của giao dịch sẽ được thực hiện và nếu không thực hiện được sẽ có những hành động chế tài đi kèm theo. North (1990) cho rằng các giao dịch thì tốn chi phí và khi đó thể chế hay là các luật chơi đóng vai trò cực kỳ quan trọng để có thể làm giảm các chi phí giao dịch, tăng cường giám sát, thúc đẩy các hoạt động trao đổi hàng hóa hiệu quả hơn;

Thứ hai, về mặt lý luận và thực tiễn cho thấy, không phải lúc nào thị trường cũng chính xác trong việc phân bổ các nguồn lực và thị trường có những khuyết tật, thất bại vốn có của nó. Sự thất bại, khuyết tật của thị trường sẽ mang lại những tổn thất xã hội, thậm chí gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với nền kinh tế. Vai trò của thể chế thể hiện ở đây là đảm bảo các cơ chế thị trường diễn ra một cách hiệu quả bằng cách loại bỏ hoặc hạn chế các thất bại của thị trường, với mục tiêu là tạo một môi trường cho phép các tác nhân kinh tế cảm nhận được một mức rủi ro thích hợp khi tiến hành các hoạt động kinh doanh;

Thứ ba, thể chế thiết lập các quy định bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nhà đầu tư, tạo một bầu không khí phù hợp để tạo thúc đẩy sự sáng tạo và phát triển bên cạnh việc cạnh tranh trong xã hội. Giá trị của thể chế cũng tác động đến giá trị của các quốc gia cũng như từng cá nhân con người. Khi đó thể chế rất cần thiết cho sự phát triển của xã hội;

Thứ tư, tác động của thể chế lên tăng trưởng kinh tế sẽ tạo ra một cấu trúc khuyến khích, ảnh hưởng đến việc phân bổ các nguồn lực xã hội theo hướng tốt hay xấu cho xã hội (Hasan, Wachtel, & Zhou, 2009). North (1990) cho rằng các thể chế của một xã hội nhất định ảnh hưởng đến con đường phát triển kinh tế bằng cách cấu trúc các tương tác chính trị, kinh tế và xã hội giữa các thành viên nó. Thể chế tạo ra những kích thích quyết định loại hình, phạm vi và tầm mức của các hoạt động sản xuất của cải, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực và nâng cao phúc lợi xã hội. Một quốc gia giàu hay nghèo, thịnh vượng hay không phụ thuộc vào những ràng buộc của thể chế, quy định những đánh đổi về mặt kinh tế (payoff), có khuyến khích các hoạt động sản xuất kinh doanh hay không? Nói một cách khác, các tổ chức và người dân chỉ tham gia các hoạt động sản xuất khi và chỉ khi khung thể chế mà họ hoạt động trong đó tạo cho họ động cơ để tích cực tham gia các hoạt động tạo ra các của cải vật chất cho bản thân họ và cho xã hội.

Đến nay đã có nhiều nghiên cứu nhận ra vai trò thiết yếu của thể chế trong mối quan hệ với sự tăng trưởng kinh tế. Barro (1991) cho thấy bất ổn về chính trị có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Alesina, Özler, Roubini, và Swagel (1996) cũng cho thấy kết quả tương tự.

Knack và Keefer (1995) nhận ra sự tác động tích cực của quyền sở hữu tài sản (property rights) lên tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu đánh giá nguy cơ đối với các nhà đầu tư như sự thực thi hợp đồng (contract enforceability) và nguy cơ bị chiếm đoạt (risk of expropriation) làm biến đại diện cho quyền sở hữu tài sản.

Một khía cạnh khác của thể chế cũng thu hút được nhiều sự quan tâm nghiên cứu là nhà nước pháp quyền (rule of law). Kết quả nghiên cứu của Barro (1996) ở 100 quốc gia trong giai đoạn 1960 đến 1990 cho thấy biến nhà nước pháp quyền có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả này cũng được các nghiên cứu của Dollar và Kraay (2003); Mehlum, Moene, và Torvik (2006); Rodrik và cộng sự (2004) minh chứng ở những quốc gia mà

việc tuân thủ nguyên tắc nhà nước pháp quyền hay thượng tôn pháp luật càng cao thì tăng trưởng kinh tế càng tốt.

Kaufmann, Kraay, và Zoido (1999) nghiên cứu tác động của quản trị công (governance) đến thu nhập bình quân đầu người. Kết quả cho thấy quản trị quốc gia có tác động mạnh và tích cực đến thu nhập bình quân đầu người, quản trị tốt hơn dẫn đến thu nhập bình quân đầu người cao hơn. Bên cạnh đó, sử dụng các chỉ số thể hiện chất lượng của thể chế, các nghiên cứu của Collins và Bosworth (2003); Easterly và Levine (1997); Glaeser, La Porta, Silanes, và Shleifer (2004); Tan (2010) cũng cho thấy tác động tích cực của thể chế đến tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, một điều cần lưu ý về tác động của thể chế đến sự phát triển kinh tế là rất phức tạp, khác nhau giữa các quốc gia và thay đổi theo thời gian theo thời gian. Thậm chí, ở cùng một mức độ và trong cùng một quốc gia, cùng một thể chế có thể thúc đẩy tăng trưởng tại một thời điểm nhưng lại hạn chế sự phát triển ở một thời điểm khác (Chang, 2011).

Tóm lại, lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng chất lượng thể chế đóng vai trò cơ bản trong tăng trưởng kinh tế dài hạn và thịnh vượng của một quốc gia. Một quốc gia có tiềm năng lớn chỉ có thể trở nên thịnh vượng về lâu dài nếu họ nỗ lực để xây dựng và phát huy các thể chế cho phép phát huy hết tiềm năng bên trong và tận dụng các cơ hội bên ngoài.

3.2. Tác động của phát triển kinh tế đối với thể chế

Đã có nhiều nghiên cứu chứng minh tác động của thể chế đối với phát triển kinh tế (Barro, 1991; Knack & Keefer, 1995; Rodrik et al., 2004). Tuy nhiên, tác động ngược lại của phát triển kinh tế đối với thể chế dường như chưa thu hút được nhiều sự quan tâm phân tích.

Phát triển kinh tế có thể tác động đến chất lượng thể chế thông qua một số kênh truyền dẫn sau. Thứ nhất, khi đời sống vật chất, tinh thần của con người giàu có hơn, phong phú hơn người ta thường có xu hướng đòi hỏi chất lượng thể chế cao hơn (ví dụ nhu cầu đòi hỏi các thể chế chính trị phải công khai, minh bạch và tiếng nói của người dân có trọng lượng hơn). Thứ hai, khi kinh tế phát triển sẽ cung cấp các nguồn lực để xây dựng, thiết lập và vận hành các thể chế chính thức hiện đại. Chất lượng của các thể chế càng cao, càng hiện đại thì chi phí bỏ ra để xây dựng và vận hành chúng càng cao. Thứ ba, phát triển kinh tế tạo ra những tác nhân (nhân tố) kinh tế mới đòi hỏi sự thay đổi những thể chế để phù hợp. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sự phát triển mạnh mẽ về số lượng lẫn chất lượng của giai cấp công nhân dẫn đến sự trỗi dậy của nhà nước phúc lợi, bảo hộ các quyền và lợi ích chính đáng của công nhân, chống lại sự áp bức, bóc lột của giới tư bản. Hoặc là sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế chia sẻ (sharing economy) trong hơn một thập niên trở lại đây đã thu hút được sự quan tâm nhiều của các nhà nghiên cứu và người dân. Các đại diện tiêu biểu của nền kinh tế chia sẻ là Uber trong lĩnh vực chia sẻ xe, Airbnb trong lĩnh vực nhà, phòng cho thuê ... đã thiết lập các thị trường mới thay thế các thị trường truyền thống. Điều này đã đặt ra nhiều thách thức cho các quốc gia trên thế giới đặc biệt là về các quy định pháp lý để có thể quản lý các công ty thuộc dạng này.

4. Thực trạng chất lượng thể chế Việt Nam

Kết quả khảo sát lý thuyết ở trên cho thấy thể chế đóng vai trò quan trọng rất lớn trong việc phát triển kinh tế. Phần này sử dụng các chỉ số đo lường chất lượng thể chế của các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước cung cấp để cho thấy một cái nhìn toàn diện về chất lượng thể chế Việt Nam trong giai đoạn gần đây.

Bảng 1 trình bày chi tiết sáu khía cạnh của chỉ số quản trị toàn cầu của Việt Nam qua các năm. Nhìn chung, các chỉ số của Việt Nam đều được thay đổi theo hướng tích cực và được thể hiện rõ nét trong giai đoạn 2013 đến nay. Điều này chứng minh Việt Nam đã có nhiều sự cải cách, nỗ lực từng bước đổi mới, cải cách để hỗ trợ, thúc đẩy, nâng cao chất lượng thể chế trong thời gian qua, đặc biệt là việc cải cách thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế.

Bảng 1

Thống kê các khía cạnh của chỉ số quản trị toàn cầu của Việt Nam qua các năm

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình	-1.5	-1.46	-1.42	-1.37	-1.37	-1.36	-1.37	-1.4	-1.44	-1.38
Ổn định chính trị và không có bạo lực	0.15	0.19	0.27	0.25	-0.02	0.07	0.23	0.29	0.11	0.13
Hiệu quả chính phủ	-0.26	-0.23	-0.27	-0.27	-0.07	0.07	0.02	0.01	0	0.04
Chất lượng các quy định	-0.62	-0.6	-0.67	-0.64	-0.59	-0.48	-0.45	-0.4	-0.35	-0.26
Nhà nước pháp quyền	-0.59	-0.54	-0.55	-0.51	-0.36	-0.34	0.08	0.07	0	-0.02
Kiểm soát tham nhũng	-0.62	-0.61	-0.53	-0.48	-0.44	-0.43	-0.45	-0.58	-0.49	-0.51

Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (n.d.)

Tuy nhiên, khi tiến hành so sánh chất lượng thể chế của Việt Nam đối với trung bình các nước có thu nhập trung bình cao và các nước trong khu vực thì còn nhiều vấn đề cần phải quan tâm cải thiện chất lượng thể chế.

Hình 1 cho thấy khi đối chiếu với trung bình các nước có thu nhập trung bình cao, các chỉ số Việt Nam đạt được vẫn ở mức thấp hơn (trừ chỉ số Ổn định chính trị và không có bạo lực, Hiệu quả của chính phủ và Nhà nước pháp quyền). Khi tiếp tục so sánh với các nước trong cùng khu vực, các chỉ số chất lượng thể chế của Việt Nam thua hầu hết các nước (trừ chỉ số Ổn định chính trị và không có bạo lực) ở các chỉ số Hiệu quả chính phủ, Chất lượng các quy định và Kiểm soát tham nhũng, đặc biệt là chỉ số Tiếng nói và trách nhiệm giải trình. Điều này phù hợp với nhận xét trong báo cáo “*Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, bình đẳng và dân chủ*” đã xem xét các vấn đề tồn tại trong quản lý công của Việt Nam ở các khía cạnh bao gồm hiệu lực, hiệu quả nhà nước; sự vắng mặt của hệ thống hành chính chuyên nghiệp, thực tài, hiện đại trách nhiệm giải trình của chính phủ, và thương mại hóa các thiết chế công (Ngân hàng Thế giới, 2016).

Hình 1. Các khía cạnh của chỉ số quản trị toàn cầu của Việt Nam và các nước trong cùng khu vực

Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (n.d.)

Chỉ số Ổn định chính trị và không có bạo lực của Việt Nam luôn giữ được điểm số cao, cao hơn mức trung bình của các nước thu nhập trung bình cao và chỉ thua Singapore ở khu vực Đông Nam Á. Điều này giúp Việt Nam trở thành một điểm đến an toàn đối với các nhà đầu tư quốc tế và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng trưởng ổn định trong những năm gần đây (Bishop, 2018).

Tính đến cuối năm 2020, Việt Nam có 33,070 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký là 384 tỷ USD, vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 231.86 tỷ USD (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021). Đến nay, đã có 135 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống kinh tế quốc dân. Theo Báo cáo đầu tư thế giới (UNCTAD, 2018) thì Việt Nam nằm trong top 20 quốc gia thu hút được nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong khu vực Đông Nam Á đứng thứ ba, sau Singapore và Indonesia.

Đối với chỉ số Hiệu quả chính phủ tuy có sự thay đổi tích cực trong giai đoạn vừa qua nhưng vẫn ở mức thấp. Hiệu quả của chính phủ được xem như là khả năng, năng lực của nhà nước trong việc thiết lập, duy trì và thực hiện các thông lệ, quy tắc tốt về quản trị công để tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhanh chóng và bền vững. Sự yếu kém trong điều hành của chính phủ Việt Nam có thể được xem là các quy định pháp luật mâu thuẫn hoặc gây khó hiểu cho người dân và doanh nghiệp, sự chồng chéo về quản lý của các cơ quan nhà nước (Ngân hàng Thế giới, 2016). Mặc dù có những cải thiện rõ rệt trong quy trình đăng ký kinh doanh, cắt giảm các thủ tục hành chính nhưng người dân, doanh nghiệp vẫn phàn nàn về các khoản chi không chính thức và thủ tục hành chính rườm rà trong quản lý đất đai, giải phóng mặt bằng ... Có đến 4.4% người được phỏng vấn cho rằng các cơ quan nhà nước trả hồ sơ hành chính trễ hẹn và trên 16% người được hỏi phải đi lại trên 3 lần để hoàn thành thủ tục hành chính (Bộ Nội vụ, 2019).

Điều này càng được thể hiện rõ hơn khi so sánh xếp hạng Chỉ số môi trường kinh doanh và Chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam với các nước trong cùng khu vực. Với điểm số 69.8 trong Chỉ số môi trường kinh doanh, Việt Nam xếp hạng thứ 70 thua Singapore, Malaysia và Thái Lan, Brunei (lần lượt xếp thứ 02, 14, 23 và 66 trên toàn thế giới) nhưng có thành tích tốt hơn so với Indonesia (một chút) và Philippines. Tuy nhiên, xếp hạng chỉ số tự do kinh doanh cho thấy Việt Nam xếp hạng thứ 105, thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia cùng khu vực.

Bảng 2

Xếp hạng Chỉ số môi trường kinh doanh, Chỉ số tự do kinh tế, Chi phí khởi sự kinh doanh

Quốc gia	Xếp hạng Chỉ số môi trường kinh doanh	Xếp hạng Chỉ số tự do kinh tế	Xếp hạng số ngày khởi sự kinh doanh
Singapore	2	1	1.5
Đài Loan	15	11	10.0
Malaysia	12	24	13.5
Thái Lan	21	43	4.5
Indonesia	73	54	19.6
Brunei	66	61	5.5
Việt Nam	70	105	17.0
Philippines	95	70	31.0

Nguồn: Tổng hợp từ World Bank (2020); 2021 Index of Economic Freedom (n.d.) và World Economic Forum (2019)

Chỉ số Chất lượng các quy định của pháp luật của Việt Nam có xu hướng cải thiện tích cực qua các năm. Tuy hệ thống cấu trúc pháp luật Việt Nam còn nhiều hạn chế nhưng đến nay hệ thống quy định pháp luật đã cơ bản điều chỉnh, tác động hầu hết các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội. Theo thống kê của Ngân hàng thế giới (2016), trong giai đoạn 29 năm sau khi thực hiện Đổi Mới (từ ngày 01/01/1986 đến 30/06/20015), nhà nước Việt Nam đã ban hành số lượng các Bộ Luật, Luật, Pháp lệnh gấp hơn tám lần so với giai đoạn 02/9/1945 đến 30/12/1986². Tuy nhiên, nếu so sánh chỉ số này của Việt Nam với các nước trong khu vực thì có thể thấy Việt Nam còn rất hạn chế (Hình 1). Bên cạnh đó, theo báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2019 của Diễn đàn kinh tế thế giới thì chỉ số gánh nặng tuân thủ các quy định của Chính phủ thì Việt Nam xếp hạng 79 trên thế giới kém hơn so với các nước, trừ Brunei và Philippines. Quy định pháp luật thiếu rõ ràng, thậm chí mâu thuẫn, các cơ quan nhà nước được giao những nhiệm vụ chồng chéo lẫn nhau có nguy cơ gây xung đột lợi ích là nguyên nhân gây cản trở cho việc đầu tư, kinh doanh.

Hình 2. Chỉ số gánh nặng tuân thủ các quy định của Việt Nam và các nước trong cùng khu vực

Nguồn: Word Economic Forum (2019)

Một vấn đề thách thức lớn mà Việt Nam đang phải đối mặt đó là hoàn thiện nhà nước pháp quyền. Hiểu một cách đơn giản, nhà nước pháp quyền mạnh có nghĩa là pháp luật phải được công nhận và tôn trọng tuyệt đối để kiểm soát, điều chỉnh hành vi của mọi cá nhân trong xã hội. Trong thời gian vừa qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng các nền tảng về pháp lý nói riêng và nền tảng kinh tế, xã hội nói chung cho việc xây dựng, củng cố và hoàn thiện nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên, ở khía cạnh thực tế, sự yếu kém trong việc thực thi, áp dụng pháp luật đã dẫn đến việc có quy định pháp luật tốt nhưng chưa hẳn đã có pháp quyền thực sự (Ngân hàng Thế giới, 2016). Chỉ số nhà nước pháp quyền của Việt Nam còn kém so với các nước trong cùng khu vực. Thêm vào đó, việc hạn chế trong việc giám sát và hạn chế quyền lực nhà nước khiến Việt Nam chỉ có điểm số là 0.49, xếp hạng thứ 85 (World Justice Project, 2021).

Bảng 3

Xếp hạng Chỉ số Nhà nước pháp quyền

Quốc gia	2015	2016	2017 - 2018	2019	2020
Singapore	9	9	13	13	12
Malaysia	39	56	53	51	47
Indonesia	52	61	63	62	59
Thái Lan	56	64	71	76	71

² Cụ thể từ ngày 01/7/1987 đến ngày 30/6/2015, số Bộ luật, Luật, Pháp lệnh được ban hành là 524 so với 63 Luật, Pháp lệnh trong giai đoạn 41 năm trước đổi mới.

Quốc gia	2015	2016	2017 - 2018	2019	2020
Việt Nam	64	67	74	81	85
Philippines	51	70	88	89	91

Nguồn: Tổng hợp từ World Justice Project (2021)

Bên cạnh đó, một trong những vấn đề nghiêm trọng mà Việt Nam cần phải nghiêm túc xử lý đó chính là tình trạng tham nhũng. Tham nhũng được xem là sự lạm dụng quyền lực công để đạt được lợi ích riêng (Tổ chức Minh bạch quốc tế, 2019). Mặc dù đã có những cố gắng gần đây trong việc kiểm soát, đẩy lùi tham nhũng nhưng Việt Nam liên tục bị xếp hạng thấp trong Chỉ số Nhận thức tham nhũng toàn cầu từ 2015 đến 2019, và đứng thứ 96 vào năm 2019. Điều này cho thấy Việt Nam chưa đạt được nhiều tiến bộ đáng kể (Tổ chức Minh bạch quốc tế, 2019). Ngoài ra, có đến 41.2% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng họ phải chi trả các khoản chi phí không chính thức để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (Báo cáo PCI, 2019). Họ coi các khoản thanh toán đó là thông lệ bình thường và được chấp nhận rộng rãi trong tiến hành kinh doanh (Ngân hàng Thế giới, 2016). Ngoài ra, theo số liệu từ Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, Việt Nam xếp hạng thứ 101 các quốc gia được khảo sát (so với các nước cùng khu vực thì chỉ cao hơn Lào và Campuchia).

Hình 3. Chỉ số gánh nặng tuân thủ các quy định của Việt Nam và các nước trong cùng khu vực

Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số Nhận thức tham nhũng toàn cầu (Tổ chức Minh bạch quốc tế, 2019)

Ngoài ra, ở Việt Nam còn một hiện tượng cần quan tâm phân tích đó là “tham nhũng vặt” (petty corruption). Đây là hiện tượng các doanh nghiệp, người dân phải trả một khoản chi phí không chính thức để “bôi trơn” các quy định, thủ tục hành chính hoặc để tiếp cận được các dịch vụ công. Theo báo cáo PCI gần đây, mặc dù vẫn có 53.6% doanh nghiệp Việt Nam phải chi trả các khoản chi không chính thức, nhưng con số này vào năm 2019 là thấp nhất trong vòng 05 năm qua và 48% doanh nghiệp FDI thừa nhận họ phải tốn khoảng phí không chính thức là 24 triệu đồng cho giấy phép xây dựng (Báo cáo PCI, 2019).

Hình 1 thể hiện qua các năm chỉ số Tiếng nói và trách nhiệm giải trình của Việt Nam có cải thiện nhưng rất chậm và thấp nhất khi so sánh với các quốc gia khác trong cùng khu vực. Ngân hàng Thế giới (2016) cho rằng sự tham gia của người dân vào công tác quản lý nhà nước và việc tác động của ý kiến, quan điểm của người dân vào các chính sách công vẫn còn hạn chế mặc dù Việt Nam có số lượng đáng kể các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp đại diện. Dường như Chính phủ Việt Nam không tham khảo ý kiến một cách thực chất với các tổ

chức đó và các tổ chức đó chưa được xem là có tác động đến các quy định, chính sách.

Ở một khía cạnh khác, theo kết quả Báo cáo PCI (2019) cho thấy khả năng doanh nghiệp được tiếp cận với các tài liệu quy hoạch, văn bản pháp lý của các cơ quan chính quyền còn rất hạn chế chỉ đạt điểm trung bình lần lượt là 2.5 và 3.08 điểm trên thang điểm từ 1 đến 5 (Không thể - dễ). Có đến 60.4% doanh nghiệp trả lời rằng họ cần phải có các “mối quan hệ” để có thể được biết các thông tin, tài liệu, văn bản của chính quyền cấp tỉnh trở xuống.

Bảng 4

Thống kê chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Tính minh bạch trong báo cáo PCI qua các năm

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1 = Không thể; 5 = Rất dễ)	2.38	2.39	2.44	2.38	2.50
Tiếp cận tài liệu pháp lý (1 = Không thể; 5 = Rất dễ)	3.03	3.10	3.06	3	3.08
Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng)	76.19	66.33	70	69.44	60.38
Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng)	43.16	40.28	47.69	52.17	46.27

Nguồn: Báo cáo PCI (2019)

5. Kết luận và kiến nghị

Kết luận rút ra từ nghiên cứu là cả về lý thuyết và thực tiễn cho thấy cả về lý thuyết và thực tiễn, thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và duy trì phát triển kinh tế. Do đó, để đạt được và duy trì tăng trưởng thì cần phải thường xuyên cải thiện chất lượng thể chế. Đối với Việt Nam, như đã phân tích, chất lượng thể chế còn thấp so với các nước trong cùng khu vực. Do đó, Việt Nam cần phải thực hiện cải cách thể chế một cách hệ thống, bài bản theo hướng:

Một là, thiết kế cơ chế và thể chế giám sát theo nguyên tắc quyền lực nhà nước từ Trung ương đến địa phương phải được kiểm soát, giám sát. Hoàn thiện cơ chế giám sát, phản biện xã hội thông qua tạo lập, hoàn thiện hành lang pháp lý và cơ chế để thực thi các quyền dân chủ của người dân. Thực hiện tư pháp độc lập và đặc biệt là công tác xét xử phải tuân thủ nguyên tắc độc lập, chỉ tuân theo pháp luật;

Hai là, tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức. Bảo đảm được mối quan hệ giữa nhà nước và công dân, trong đó người dân tham gia rộng rãi vào quá trình ban hành chính sách, truy cứu được trách nhiệm của cán bộ, công chức về tính trung thực và kết quả hoạt động công vụ.

Cần thiết lập cơ chế thực thi hữu hiệu quyền tiếp cận thông tin của người dân để mở rộng không gian và cơ hội cho công chúng tham gia thực chất vào công việc của nhà nước. Nhà nước cũng cần xem xét cải thiện môi trường hoạt động cho các tổ chức xã hội đại diện cho tiếng nói của người dân;

Ba là, nâng cao chất lượng của bộ máy hành chính nhà nước thông qua việc tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả, tinh giản biên chế, cải cách tiền lương; ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước. Xây dựng cơ chế tuyển chọn, trọng dụng và sử dụng người tài trong các cơ quan nhà nước. Xây dựng hệ thống hành chính công Việt Nam hiện nay theo nguyên tắc chuyên nghiệp, thực tài, hiện đại. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm công chức phải dựa trên cơ sở năng lực, thực tài của từng cá nhân chứ không dựa trên quan hệ thân hữu, đờ ề và hối lộ (Ngân hàng Thế giới, 2016). Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2017 xác

nhận các khoản chi không chính thức và các mối quan hệ cá nhân đóng vai trò quan trọng đối với những người muốn theo đuổi và thăng tiến trong sự nghiệp ở khu vực công;

Bốn là, mở rộng và đảm bảo hơn nữa quyền tài sản của công dân thông qua việc xây dựng hệ thống pháp luật đáng tin cậy, tự do khế ước, tự do kinh doanh và cạnh tranh, một cơ chế đáng tin cậy giúp giải quyết các tranh chấp cũng như một chính quyền minh bạch, mọi hành vi can thiệp của chính quyền vào nền kinh tế có thể tiên liệu và có khả năng lường trước được;

Năm là, cần đẩy mạnh việc phân quyền, phân cấp nhưng phải đảm bảo tính hợp lý, khoa học giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương trên các lĩnh vực ngân sách, đầu tư, tài chính, ... nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; phát huy tính sáng tạo của địa phương. Cần bảo đảm điều kiện về ngân sách và nguồn nhân lực của các địa phương khi phân cấp, phân quyền; bảo đảm không chồng chéo nhiệm vụ, thẩm quyền giữa các cơ quan. Tuy nhiên, phải thiết lập được cơ chế điều chỉnh mối quan hệ giữa chính quyền trung ương và địa phương nhằm kiểm soát quyền lực và làm rõ hơn cơ chế truy cứu trách nhiệm;

Cuối cùng, Sự rõ ràng trong các quy định về nội dung, phạm vi quyền tài sản cùng sự thực thi công bằng, nghiêm minh các quy định sẽ góp phần giảm thiểu rủi ro và kích thích các hoạt động đầu tư dài hạn, tăng số lượng và mật độ giao dịch, giảm chi phí giao dịch.

Tài liệu tham khảo

- Index of Economic Freedom [Chỉ số tự do kinh tế]. (n.d.). Retrieved September 20, 2020, from <https://www.heritage.org/index/ranking>
- Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2008). *The role of institutions in growth and development commission on growth and development* (Working Paper No. 10). Washington, DC: World Bank. Retrieved September 14, 2020, from <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/28045>
- Acemoglu, D., & Robison, J. A. (2013). *Tại sao các quốc gia thất bại: Nguồn gốc quyền lực, thịnh vượng và nghèo đói [Why nations fail: The origins of power, prosperity, and power]*. Ho Chi Minh City, Vietnam: Nhà xuất bản Trẻ.
- Alesina, A., Özler, S., Roubini, N., & Swagel, P. (1996). Political instability and economic growth. *Journal of Economic growth*, 1(2), 189-211.
- Báo cáo PCI (2019). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2019 [Vietnam's provincial competitiveness index 2019]*. Retrieved October 22, 2020, from <https://pcivietnam.vn/uploads/VN-Bao-cao-dai-PCI/Bao-cao-PCI-2019.pdf>
- Barro, R. (1991). Economic growth in a cross section of countries. *Quarterly Journal of Economics*, 106(2), 407-443.
- Barro, R. (1996). Democracy and growth. *Journal of Economic Growth*, 1(1), 1-27.
- Bishop, B. (2018). *Liberalising foreign direct investment policies in the APEC region*. London, UK: Routledge.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2021). *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021 [Report on foreign direct investment in 2021]*. Retrieved October 12, 2020, from <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=48566&idcm=208>
- Bộ Nội vụ. (2019). *Báo cáo Chỉ số cải cách hành chính 2019 [Public administration reform Report 2019]*. Retrieved October 22, 2020, from <https://www.moha.gov.vn/tin-tuc-su-kien/tin-hoat-dong-cua-bo-noi-vu/bao-cao-chi-so-cai-cach-hanh-chinh-par-44318.html>

- Chang, H. J. (2011). Institutions and economic development: Theory, policy and history. *Journal of Institutional Economics*, 7(4), 473-498.
- Collins, S., & Bosworth, B. (2003). The empirics of growth: An update. *Brookings Papers on Economic Activity*, 2003(2), 13-206.
- Dixit, A. (2004). *Lawlessness and economics: Alternative modes of governance*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Dollar, D., & Kraay, A. (2003). Institutions, trade, and growth. *Journal of Monetary Economics*, 50(1), 33-162.
- Easterly, W., & Levine, R. (1997). Africa's growth tragedy: Policies and ethnic divisions. *The Quarterly Journal of Economics*, 112(4), 203-1250.
- Glaeser, E., Porta, R. L., Silanes, F. L. D., & Shleifer, A. (2004). Do institutions cause growth? *Journal of Economic Growth*, 9(3), 271-303.
- Greif, A. (2000). The fundamental problem of exchange: A research agenda in historical institutional analysis. *European Review of Economic History*, 4(3), 251-284.
- Hasan, I., Wachtel, P., & Zhou, M. (2009). Institutional development, financial deepening and economic growth: Evidence from China. *Journal of Banking and Finance*, 33(1), 157-170.
- Kasper, W., & Streit, M. E. (1999). *Institutional economics: Social order and public policy*. London, UK: Edward Elgar Publishing.
- Kaufmann, D., & Kraay, A. (2003). *Governance and growth: Causality which way? Evidence for the World, in brief*. Retrieved September 10, 2020, from <https://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.201.2315&rep=rep1&type=pdf>
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2010). *The worldwide governance indicators: Methodology and analytical issues* (World Bank Policy Research Working Paper, No. 5430). Washington, DC: World Bank. Retrieved September 12, 2020, from <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/665731468739470954/governance-matters>
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Zoido, P. (1999). *Governance matters* (World Bank Policy Research Working Paper No. 2196). Washington, DC: World Bank. Retrieved September 12, 2020, from <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/665731468739470954/governance-matters>
- Knack, S., & Keefer, P. (1995). Institutions and economic performance: Cross-country tests using alternative institutional indicators. *Economics & Politics*, 7(3), 207-227.
- Mehlum, H., Moene, K., & Torvik, R. (2006). Institutions and the resource curse. *Economic Journal*, 116(508), 1-20.
- Ngân hàng Thế giới (WB). (2014). *World development indicators*. Washington, DC: The World Bank.
- Ngân hàng Thế giới (WB). (2016). *Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, bình đẳng và dân chủ [Vietnam 2035: Toward prosperity, creativity, equity, and democracy]*. Retrieved October 22, 2020, from http://vids.mpi.gov.vn/Includes/NewsDetail/12_2016/dt_11220161029_vn2035vietnamese.pdf

- Nguyen, P. V (2013). Thể chế và tăng trưởng kinh tế: Lý thuyết và thực tiễn [Institution and economic growth: Theory and practice]. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 191(5), 23-30.
- North, D. (1990). *Institutions, institutional change, and economic performance*. New York, NY: Cambridge University Press.
- Rodrik, D. (2005). Growth strategies. In P. Aghion & S. Durlauf (Eds.), *Handbook of Economic Growth* (pp. 967-1014). Amsterdam, Netherlands: North-Holland.
- Rodrik, D., Subramanian, A., & Trebbi, F. (2004). Institutions rule: The primacy of institutions over geography and integration in economic development. *Journal of Economic Growth*, 9(2), 131-165.
- Schotter, A. (1981). *The economic theory of social institutions*. New York, NY: Cambridge University Press.
- Tan, C. (2010). No one true path: Uncovering the interplay between geography, institutions, and fractionalization in economic development. *Journal of Applied Econometrics*, 25(7), 1100-1127.
- Tổ chức Minh bạch quốc tế. (2019). *Chỉ số cảm nhận tham nhũng 2019 [Corruption Perception Index 2019]*. Retrieved October 12, 2020, from <https://www.transparency.org/en/countries/vietnam>
- Trung Tâm Dữ Liệu - Phân Tích Kinh tế -Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. (2016). *Báo cáo dữ liệu phục vụ nghiên cứu. chủ đề: Các nguồn dữ liệu và nghiên cứu về thể chế [Data reporting for research topic: Institutional research and data sources]*. Retrieved October 1, 2020, from <http://cdea.ueh.edu.vn/wp-content/uploads/2016/09/Bao-cao-du-lieu-ve-the-che.pdf>
- UNCTAD. (2018). *Báo cáo đầu tư thế giới (World Investment Report)*. Retrieved October 12, 2020, from https://unctad.org/en/PublicationsLibrary/wir2018_en.pdf
- Veblen, T. (1994). *The theory of the leisure class: An economic study in the evolution of institution*. New York, NY: Macmillan.
- Woodruff, D. M. (2006). Understanding rules and institutions: Possibilities and limits of game theory. *Qualitative Methods Newsletter*, 4(1), 13-17.
- World Economic Forum. (2019). *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu [Global Competitiveness Report]*. Retrieved September 20, 2020, from <https://www.weforum.org/reports>
- Worldwide Governance Indicator [Chỉ số quản trị toàn cầu]. (n.d.). Retrieved September 15, 2020, from <https://info.worldbank.org/governance/wgi/>
- World Bank. (2020). *Báo cáo môi trường kinh doanh [Business environment report]*. Retrieved September 15, 2020, from <https://elibrary.worldbank.org/doi/abs/10.1596/978-1-4648-1536-2>
- World Justice Project. (2021). *World justice project rule of law index 2020*. Retrieved September 12, 2020, from <https://worldjusticeproject.org/our-work/research-and-data/wjp-rule-law-index-2020>